

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng

Tp. Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng
Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác. Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 03 năm 2017

468

NG
NH
A TC
AC

HỒ



Số: 070/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Đức Liên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 0517-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017



Chử Mạnh Hoan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số: 1403-
2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.260.401.812	161.821.012.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.193.177.801	58.514.567.226
1. Tiền	111		24.193.177.801	28.488.514.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	30.026.052.410
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	12.129.342.789	11.599.708.661
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.129.342.789	11.599.708.661
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.376.067.139	71.056.938.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	41.534.085.515	60.991.393.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.957.846.532	7.277.238.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.581.511.092	6.109.233.710
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.697.376.000)	(3.320.926.339)
IV. Hàng tồn kho	140	11	13.973.197.733	19.885.631.452
1. Hàng tồn kho	141		14.201.875.421	20.324.342.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.677.688)	(438.710.827)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.588.616.350	764.166.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	60.141.065	55.442.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.528.475.285	570.894.550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	137.829.102
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.120.823.828	45.399.101.667
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		68.957.558.279	17.834.182.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.754.107.029	9.630.731.062
- Nguyên giá	222		88.739.416.855	29.484.786.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.985.309.826)	(19.854.055.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	15.949.909.758	27.564.919.355
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.188.455.000	36.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.238.545.242)	(8.623.535.645)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.213.355.791	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.213.355.791	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		198.381.225.640	207.220.113.970

M.S.N
★

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		112.938.225.218	122.320.088.297
I. Nợ ngắn hạn	310		89.726.367.185	119.600.284.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.733.293.333	64.015.835.476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.833.688.484	2.254.665.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.386.216.205	929.349.290
4. Phải trả người lao động	314		6.157.643.168	7.576.135.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44.481.131	182.371.038
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		215.683.871	8.556.757
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	18.166.246.299	19.131.184.005
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.642.297.765	24.525.104.959
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.243.684.506	200.916.936
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		303.132.423	776.165.623
II. Nợ dài hạn	330		23.211.858.033	2.719.803.345
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.384.933.335	1.500.373.335
2. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	19.362.079.000	-
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.364.845.698	1.219.430.010
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.443.000.422	84.900.025.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	85.443.000.422	84.900.025.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.273.124.738	13.730.149.989
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		10.014.183.189	9.322.800.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.258.941.549	4.407.349.214
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.381.225.640	207.220.113.970



Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	208.621.721.112	199.645.938.184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.968.649.567	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		205.653.071.545	199.645.938.184
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	160.087.693.211	161.198.127.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		45.565.378.334	38.447.810.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.571.777.546	3.777.007.396
7. Chi phí tài chính	22	26	3.593.446.344	7.853.633.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.922.067.769	2.696.172.418
8. Chi phí bán hàng	25	27	32.660.484.138	25.584.027.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.233.340.574	8.829.722.488
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.649.884.824	(42.565.978)
11. Thu nhập khác	31		573.661.242	5.408.674.347
12. Chi phí khác	32		150.788.089	87.971.754
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		422.873.153	5.320.702.593
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.072.757.977	5.278.136.615
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	813.816.428	870.787.401
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		4.258.941.549	4.407.349.214
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	968	1.010

Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	235.575.728.853	232.465.263.455
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(170.637.752.896)	(221.317.978.399)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(14.804.421.153)	(13.452.550.343)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.937.489.301)	(2.687.464.840)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(379.409.632)	(1.196.063.668)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	60.225.551.919	156.197.066.236
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(97.372.092.695)	(160.250.890.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.670.115.095	(10.242.618.194)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(59.254.630.139)	(158.864.014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	3.976.631.000
3. Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.748.420.938)	(11.599.708.661)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.218.786.810	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.717.120.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.733.607.434	2.879.673.380
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.333.536.833)	(4.902.268.295)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	77.879.700.273	66.473.690.386
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.400.428.467)	(83.212.840.873)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.175.200.000)	(2.381.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.304.071.806	(19.120.550.487)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(29.359.349.932)	(34.265.436.976)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	58.514.567.226	92.378.334.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	37.960.507	401.669.216
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	29.193.177.801	58.514.567.226

Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05 tháng 11 năm 2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 VND, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 91 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 88 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ (Chi tiết: Cho thuê xe ô tô);
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: khai thuê hải quan);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chi tiết: Đại lý bảo hiểm);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: Cho thuê kho bãi);
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
Đại lý môi giới, đấu giá.
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.
Chi tiết:
+ Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
+ Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
+ Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
+ Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý.
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
+ Lập trình máy vi tính;
+ Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

- Ngày 20/04/2016, Công ty đã nhận được Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động số 73/LĐT BXH-GP có hiệu lực kể từ ngày ký và thời hạn là 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

0102
KIẾ
V
ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178, Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Đà Nẵng	Số 2, Thanh Hải, Hải Châu, Đà Nẵng
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cokyvina tại Hồ Chí Minh	Số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

468
NG
NH
ATC
AC
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Do đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thu thập được các báo cáo tài chính của các công ty nhận đầu tư, nên Công ty đã thực hiện đánh giá tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, theo báo cáo tài chính năm 2015. Đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện đang làm thủ tục phá sản trong năm 2016, tuy nhiên, Công ty chưa được trích lập dự phòng tổn thất đầy đủ cho khoản đầu tư vào Công ty này do Ban Tổng Giám đốc đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng Công ty không xem xét trích lập dự phòng do Công ty đang đàm phán và đánh giá có khả năng thu hồi trong thời gian tới.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm 31/12/2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị cần trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian sử dụng ước tính

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền trả trước bảo hiểm xe ô tô, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Bảo hiểm xe ô tô được phân bổ trong vòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THAI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú: (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19, một phần giá trị các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
c) Chi tiết khoản đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap	0,00%	0,00%	7,45%	7,45%
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1,54%	1,54%	1,54%	1,54%
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	1,00%	1,00%	1,00%	1,00%
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	1,76%	1,76%	1,76%	1,76%
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	1,43%	1,43%	1,43%	1,43%
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	2,50%	2,50%	2,50%	2,50%
- Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	10,22%	10,22%	10,22%	10,22%

Công ty đã xem xét báo cáo tài chính năm 2015 của các công ty nhận đầu tư để đánh giá trích lập dự phòng nếu có. Kết quả kinh doanh năm 2015 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO là có lãi. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng tại 31 tháng 12 năm 2016, giá trị các khoản đầu tư đã được phân ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>16.729.923.532</i>	<i>15.396.979.503</i>
Công ty CP Xi măng Thăng Long	5.005.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.230.022.624	2.230.022.624
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	2.539.518.300	-
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	9.318.580.260
Các đối tượng khác	6.955.382.608	3.848.376.619
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	<i>24.804.161.983</i>	<i>45.594.413.961</i>
Cộng	<u>41.534.085.515</u>	<u>60.991.393.464</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>5.957.846.532</i>	<i>5.409.379.120</i>
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.951.669.100
Công ty CP Vinagenset	1.097.800.000	-
Công ty TNHH Giải pháp điện tử T.C Việt Nam	780.000.000	-
Công ty TNHH Cummins DKSHPte	-	1.113.821.800
Các đối tượng khác	230.046.532	343.888.220
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	<i>-</i>	<i>1.867.858.980</i>
Cộng	<u>5.957.846.532</u>	<u>7.277.238.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	5.581.511.092	6.109.233.710
Ký quỹ ký cược	87.414.758	37.414.758
Tạm ứng	4.678.455.238	5.155.585.432
Trích trước lãi tiền gửi	572.026.330	658.022.179
Các khoản khác	243.614.766	258.211.341
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	2.000.000.000	-
Ký quỹ ký cược	2.000.000.000	-
Cộng	7.581.511.092	6.109.233.710

10. NỢ XẤU

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	1.155.000.000	3.951.669.100	1.185.500.730
BQLDA các công trình viễn thông	-	-	370.158.598	185.079.299
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	78.318.496	78.318.496	396.866.965	46.453.295
Công ty CP liên doanh	-	-	7.929.900	3.964.950
Điện nhẹ viễn thông	-	-	9.570.000	4.785.000
Trung tâm viễn thông Việt Trì	-	-	-	-
- Viễn thông Phú Thọ	-	-	-	-
Trung tâm viễn thông Lâm Thao	7.920.000	5.544.000	-	-
- Viễn thông Phú Thọ	-	-	-	-
Công ty CP Cáp và thiết bị Viễn Thông	-	-	21.030.100	10.515.050
Cộng	3.936.238.496	1.238.862.496	4.757.224.663	1.436.298.324

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.128.669.446	-	14.631.732.305	-
Chi phí SXKD dở dang	5.079.001.896	-	230.700.513	-
Thành phẩm	1.434.404.224	(227.359.955)	1.243.305.371	(227.359.955)
Hàng hóa	1.559.799.855	(1.317.733)	4.036.291.090	(211.350.872)
Hàng gửi bán	-	-	182.313.000	-
Cộng	14.201.875.421	(228.677.688)	20.324.342.279	(438.710.827)

Số lượng hàng hóa tồn kho tiêu thụ trong năm bao gồm lượng hàng đã trích lập dự phòng trong năm trước, theo đó đã hoàn nhập giá trị dự phòng tương ứng là 210.033.139 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	60.141.065	55.442.377
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	60.141.065	55.442.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.888.454.846	1.169.366.167	5.228.211.809	3.198.753.894	29.484.786.716
Mua trong năm	192.355.318	3.018.510.159	56.114.878.162	-	59.325.743.639
Chuyển sang CP trả trước	(71.113.500)	-	-	-	(71.113.500)
Số cuối năm	20.009.696.664	4.187.876.326	61.343.089.971	3.198.753.894	88.739.416.855
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	11.769.189.223	658.336.584	4.718.582.180	2.707.947.667	19.854.055.654
Khấu hao trong năm	583.055.172	2.200.666.983	5.258.972.052	102.782.665	8.145.476.872
Chuyển sang CP trả trước	(14.222.700)	-	-	-	(14.222.700)
Số cuối năm	12.338.021.695	2.859.003.567	9.977.554.232	2.810.730.332	27.985.309.826
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.119.265.623	511.029.583	509.629.629	490.806.227	9.630.731.062
Số cuối năm	7.671.674.969	1.328.872.759	51.365.535.739	388.023.562	60.754.107.029

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 14.676.077.586 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 11.549.442.313 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 51.325.535.739 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26 tháng 01 năm 2016.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao, cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 VND.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	23.534.612.556	23.534.612.556	39.495.462.085	39.495.462.085
Công ty CP RECOIN	4.713.063.080	4.713.063.080	17.577.111.018	17.577.111.018
Công ty CP timescom Toàn Cầu	3.799.259.417	3.799.259.417	-	-
Công ty CP Viễn thông tin học Bưu điện	-	-	4.956.841.832	4.956.841.832
Công ty TNHH Siemens	3.022.696.820	3.022.696.820	351.323.151	351.323.151
Công ty CP Điện máy Xe đạp Xe máy	1.148.172.288	1.148.172.288	-	-
Công ty CP TM và SX Đức Hùng	1.505.014.500	1.505.014.500	-	-
Công ty TNHH Vinacompound	1.619.640.000	1.619.640.000	992.200.000	992.200.000
Phải trả cho các đối tượng khác	7.726.766.451	7.726.766.451	15.617.986.084	15.617.986.084
Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	21.198.680.777	21.198.680.777	24.520.373.391	24.520.373.391
Cộng	44.733.293.333	44.733.293.333	64.015.835.476	64.015.835.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số nộp thừa đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	618.378.984	-	3.673.466.925	3.850.342.665	441.503.244
Thuế xuất, nhập khẩu	-	55.930.864	439.613.842	383.682.978	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	81.898.238	813.816.428	379.409.632	352.508.558
Thuế thu nhập cá nhân	310.970.306	-	1.309.846.801	1.028.612.704	592.204.403
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	631.067.491	631.067.491	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	156.277.644	156.277.644	-
Cộng	929.349.290	137.829.102	7.028.089.131	6.433.393.114	1.386.216.205

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	18.166.246.299	19.131.184.005
- Kinh phí công đoàn	165.832.672	155.161.639
- Bảo hiểm xã hội	121.934.784	129.501.875
- Bảo hiểm y tế	19.812.974	21.620.586
- Bảo hiểm thất nghiệp	239.959.533	266.843.701
- Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT - Bên liên quan	16.525.230.404	16.525.230.404
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.093.475.932	2.032.825.800
Cộng	18.166.246.299	19.131.184.005

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	1.243.684.506	200.916.936
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.243.684.506	200.916.936
Dài hạn	2.364.845.698	1.219.430.010
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.364.845.698	1.219.430.010
Cộng	3.608.530.204	1.420.346.946

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các sản phẩm hàng hóa bán ra theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC; Tỷ lệ trích lập được dựa trên cơ sở kinh nghiệm thực tế của Công ty và quyết định của Tổng Giám đốc trong từng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Việt Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

MÃ SỐ B 09-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	14.642.297.765	14.642.297.765	47.000.767.467	37.117.960.273	24.525.104.959	24.525.104.959
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i)	12.898.381.765	12.898.381.765	40.573.565.566	34.430.452.273	19.041.495.058	19.041.495.058
Ngân hàng TMCP Hàng hải (iii)	243.916.000	243.916.000	243.592.000	487.508.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	5.213.609.901	-	5.213.609.901	5.213.609.901
Vay cá nhân	1.500.000.000	1.500.000.000	970.000.000	2.200.000.000	270.000.000	270.000.000
Vay dài hạn	19.362.079.000	19.362.079.000	21.399.661.000	40.761.740.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (ii)	19.362.079.000	19.362.079.000	21.399.661.000	40.761.740.000	-	-

Chi chú:

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/1352461/HĐTD ngày 30/06/2015 với hạn mức 78.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, được gia hạn theo phụ lục số 01 ngày 30/06/2016. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh, mua vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định đối với từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 50% giá trị các Hợp đồng tín gửi.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016 với hạn mức 48.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư mua xe phục vụ dự án “Thuê xe ô tô phục vụ bán hàng cho các Trung tâm kinh doanh VNPT - tỉnh, thành phố” của Tổng Công ty dịch vụ viễn thông. Thời hạn vay 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên; Lãi suất cho vay có định là 10,5%/năm cho toàn bộ thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 09/09/2016/HĐTDHM ngày 09/09/2016 với hạn mức 500.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay căn cứ vào từng thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị các hợp đồng tín gửi của Chi nhánh Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Triệu Vương, P. Bùi Thị Xuân, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

MẪU SỐ B 09-DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Tổng
	VND	số hữu	VND	phần	VND	chủ sở hữu	VND	VND	VND	triển	VND	phân phối	
Số dư tại ngày đầu năm trước	40.500.000.000	-	20.250.000.000	0.000.000	3.000.000.000	0.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	12.876.436.146	84.046.311.830			
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	4.407.349.214	4.407.349.214			4.407.349.214
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.072.490.263)	(1.072.490.263)			(1.072.490.263)
Chi thường công nhân viên	-	-	-	-	-	-	-	-	(99.745.108)	(99.745.108)			(99.745.108)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.381.400.000)	(2.381.400.000)			(2.381.400.000)
Số dư tại ngày đầu năm nay	40.500.000.000	-	20.250.000.000	0.000.000	3.000.000.000	0.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	13.730.149.989	84.900.025.673			
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	4.258.941.549	4.258.941.549			4.258.941.549
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(540.766.800)	(540.766.800)			(540.766.800)
Chia cổ tức năm trước (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.175.200.000)	(3.175.200.000)			(3.175.200.000)
Số dư tại ngày cuối năm	40.500.000.000	-	20.250.000.000	0.000.000	3.000.000.000	0.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	14.273.124.738	85.443.000.422			

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ - ĐHĐCĐ - PCHC ngày 21/04/2016, theo đó:

- Chia cổ tức năm 2015: 3.175.200.000 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 400.568.000 VND;
- Trích quỹ phát triển thị trường: 140.198.800 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49%	19.845.000.000	49%
Các đối tượng khác	20.655.000.000	51%	20.655.000.000	51%
Cộng	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

Trong năm Công ty đã trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ - ĐHCĐ - PCHC ngày 21 tháng 04 năm 2016 số tiền 3.175.200.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(81.000)	(81.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(81.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.000	3.969.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.969.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- EUR	7.320,62	63.368,91
- USD	238.264,95	454.126,42

22. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	208.621.721.112	199.645.938.184
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	180.415.671.209	186.016.180.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.206.049.903	13.629.757.660
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại thuyết minh số 31)	<i>125.735.537.980</i>	<i>126.525.303.134</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.968.649.567	-
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	2.968.649.567	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	151.785.043.854	159.978.581.545
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.512.682.496	1.280.982.914
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	30.219.300
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(210.033.139)	(91.656.008)
Cộng	160.087.693.211	161.198.127.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.322.216.331	41.778.511.816
Chi phí nhân công	19.525.958.646	20.353.367.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.862.827.509	15.875.921.117
Chi phí khác bằng tiền	6.064.651.375	2.337.986.404
Cộng	<u>90.775.653.861</u>	<u>80.345.787.137</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.190.907.770	2.278.408.180
Lãi bán các khoản đầu tư	717.120.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.507.683.776	1.096.930.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	156.066.000	401.669.216
Cộng	<u>3.571.777.546</u>	<u>3.777.007.396</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.922.067.769	2.696.172.418
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(384.990.403)	(65.606.396)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.368.978	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	5.222.931.769
Chi phí tài chính khác	-	135.784
Cộng	<u>3.593.446.344</u>	<u>7.853.633.575</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.798.131.738	5.621.471.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.305.001.968	2.539.104.415
Các khoản chi phí QLDN khác	1.130.206.868	669.146.260
Cộng	<u>8.233.340.574</u>	<u>8.829.722.488</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.008.717.820	10.961.769.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.717.321.811	13.315.303.629
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.934.444.507	1.306.954.624
Cộng	<u>32.660.484.138</u>	<u>25.584.027.744</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.072.757.977	5.278.136.615
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	388.039.731	178.587.154
<i>Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế</i>	<i>129.814.341</i>	<i>1.103.329</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại</i>	<i>56.368.978</i>	<i>-</i>
<i>Thu lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>201.856.412</i>	<i>177.483.825</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	2.637.216.429	1.498.599.216
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>1.507.683.776</i>	<i>1.096.930.000</i>
<i>Thu nhập đã chịu thuế TNDN truy thu sau kiểm tra thuế năm 2014, 2015</i>	<i>1.041.821.518</i>	<i>-</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>87.711.135</i>	<i>401.669.216</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.823.581.279	3.958.124.553
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	564.716.256	870.787.401
Chi phí thuế TNDN hiện hành	564.716.256	870.787.401
Thuế TNDN truy thu năm 2014, 2015 (i)	249.100.172	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	813.816.428	870.787.401

Ghi chú: (i) Điều chỉnh số thuế TNDN bị truy thu năm 2014, 2015 theo Quyết định về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế Công ty của Cục thuế thành phố Hà Nội số 40759/QĐ-CT-KTT2 ngày 17/06/2016.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.258.941.549	4.407.349.214
Các khoản điều chỉnh giảm		
<i>Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)</i>	<i>(417.123.041)</i>	<i>(400.568.000)</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.841.818.508	4.006.781.214
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.969.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	968	1.010
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú: (i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm 2016 theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Số liệu này sẽ được phê duyệt trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông năm 2017.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	34.004.376.765	24.525.104.959	24.525.104.959	24.525.104.959
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(29.193.177.801)	(58.514.567.226)	(58.514.567.226)	(58.514.567.226)
Nợ thuần	4.811.198.964	-	-	-
Vốn chủ sở hữu	85.443.000.422	84.900.025.673	84.900.025.673	84.900.025.673
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	5,63%	0,00%	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.193.177.801	58.514.567.226	29.193.177.801	58.514.567.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.330.805.849	63.742.286.077	44.330.805.849	63.742.286.077
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.129.342.789	11.599.708.661	12.129.342.789	11.599.708.661
Đầu tư tài chính dài hạn	15.949.909.758	27.564.919.355	15.949.909.758	27.564.919.355
Các khoản ký quỹ	2.087.414.758	37.414.758	2.087.414.758	37.414.758
Tổng cộng	103.690.650.955	161.458.896.077	103.690.650.955	161.458.896.077
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	34.004.376.765	24.525.104.959	34.004.376.765	24.525.104.959
Phải trả người bán và phải trả khác	62.999.539.632	83.147.019.481	62.999.539.632	83.147.019.481
Chi phí phải trả	44.481.131	182.371.038	44.481.131	182.371.038
Tổng cộng	97.048.397.528	107.854.495.478	97.048.397.528	107.854.495.478

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

02
CỔ
KIẾ
V
/H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.193.177.801	-	29.193.177.801
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.330.805.849	-	44.330.805.849
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.129.342.789	-	12.129.342.789
Đầu tư tài chính dài hạn	-	15.949.909.758	15.949.909.758
Các khoản ký quỹ	87.414.758	2.000.000.000	2.087.414.758
Tổng cộng	85.740.741.197	17.949.909.758	103.690.650.955
Số đầu năm			
Các khoản vay	14.642.297.765	19.362.079.000	34.004.376.765
Phải trả người bán và phải trả khác	62.899.539.632	100.000.000	62.999.539.632
Chi phí phải trả	44.481.131	-	44.481.131
Tổng cộng	77.586.318.528	19.462.079.000	97.048.397.528
Chênh lệch thanh khoản thuần	8.154.422.669	(1.512.169.242)	6.642.253.427
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.514.567.226	-	58.514.567.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.742.286.077	-	63.742.286.077
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.599.708.661	-	11.599.708.661
Đầu tư tài chính dài hạn	-	27.564.919.355	27.564.919.355
Các khoản ký quỹ	37.414.758	-	37.414.758
Tổng cộng	133.893.976.722	27.564.919.355	161.458.896.077
Số đầu năm			
Các khoản vay	24.525.104.959	-	24.525.104.959
Phải trả người bán và phải trả khác	83.147.019.481	-	83.147.019.481
Chi phí phải trả	182.371.038	-	182.371.038
Tổng cộng	107.854.495.478	-	107.854.495.478
Chênh lệch thanh khoản thuần	26.039.481.244	27.564.919.355	53.604.400.599

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các đơn vị trực thuộc
Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, bao gồm:

- Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện;
- Công ty Dịch vụ viễn thông (Vinaphone);
- Công ty phần mềm và truyền thông VASC;
- Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông;
- Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN;
- Công ty Điện thoại Hà Nội 1;
- Công ty Điện thoại Hà Nội 2;
- Trung tâm Viễn thông Khu vực I;
- Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông;
- Tổng Công ty VNPT Vinaphone;

Mối quan hệ

Cổ đông lớn góp 49% vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Trả cổ tức	1.587.600.000	1.190.700.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.587.600.000	1.190.700.000
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.735.537.980	126.525.303.134
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	118.059.176.714	118.988.670.602
Các Công ty con Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	7.676.361.266	7.536.632.532
Mua hàng hóa và dịch vụ	294.545.456	220.909.092
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	294.545.456	220.909.092
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	869.895.000	1.093.841.010
Các khoản lương, thưởng	869.895.000	1.093.841.010

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	24.804.161.983	45.594.413.961
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	23.197.644.147	39.890.874.556
Các Công ty con Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	1.528.199.340	5.249.824.103
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	78.318.496	453.715.302
Người mua trả tiền trước	70.341.692	-
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	70.341.692	-
Phải trả người bán	21.198.680.777	24.520.373.391
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	11.253.607.794	10.094.114.821
Các Công ty con Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	9.945.072.983	14.426.258.570
Trả trước cho người bán	-	1.867.858.980
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	-	1.867.858.980
Phải trả về cổ phần hóa	16.525.230.404	16.525.230.404
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.525.230.404	16.525.230.404

31. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.



Bùi Thanh Hiền
Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 03 năm 2017